

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ I NĂM 2026
 (Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)
 (Kèm theo Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 của UBND xã Thanh Thịnh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... tháng so (%)	
			Quý 1/2026	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	99.098.000.000	19.946.866.648	19.946.866.648	20,13%	
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	66.692.000.000	16.993.707.701	16.993.707.701	25,48%	
I	Chi đầu tư phát triển	4.371.000.000			0,00%	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	4.371.000.000			0,00%	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	60.659.000.000	16.993.707.701	16.993.707.701	28,02%	
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	35.498.000.000	9.236.620.871	9.236.620.871	26,02%	
2	Chi khoa học, công nghệ	394.000.000		0	0,00%	
3	Chi y tế, dân số và gia đình			0		
4	Chi văn hoá thông tin	270.000.000	112.231.970	112.231.970	41,57%	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	135.000.000		0	0,00%	
6	Chi thể dục thể thao	180.000.000	90.620.000	90.620.000	50,34%	
7	Chi bảo vệ môi trường	411.000.000		0	0,00%	
8	Chi các hoạt động kinh tế	2.348.000.000	187.455.278	187.455.278	7,98%	
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	19.049.000.000	7.366.779.582	7.366.779.582	38,67%	
10	Chi đảm bảo xã hội	188.000.000		0	0,00%	
11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1.646.000.000		0	0,00%	
12	Chi quốc phòng	270.000.000		0	0,00%	
13	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	270.000.000		0	0,00%	
IV	Chi cho vay					
V	Trợ cấp theo Nghị định 14/2020/NĐ-CP					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	1.662.000.000				
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giảm biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	32.406.000.000	2.953.158.947	2.953.158.947	9,11%	
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	32.406.000.000	2.953.158.947	2.953.158.947	9,11%	
2.1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.103.000.000		0		
2.2	Chi khoa học, công nghệ			0		
2.3	Chi y tế, dân số và gia đình	999.000.000	701.582.947	701.582.947	70,23%	
2.4	Chi văn hoá thông tin			0		
2.5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			0		
2.6	Chi thể dục thể thao			0		
2.7	Chi bảo vệ môi trường			0		
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.689.000.000		0	0,00%	
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.869.000.000		0	0,00%	
2.10	Chi đảm bảo xã hội	9.128.000.000	2.064.221.200	2.064.221.200	22,61%	
2.11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật			0		
2.12	Chi quốc phòng	1.236.000.000	187.354.800	187.354.800	15,16%	
2.13	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	382.000.000		0	0,00%	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					